PHỤ LỤC 01:

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
4	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
5	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
6	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
7	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025
8	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																		
					TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+…+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.614,72**	**76,13**	**1.169,74**	**2.304,82**	**3.090,91**	**1.769,95**	**1.177,30**	**1.455,77**	**3.782,80**	**2.880,59**	**1.295,14**	**8.010,87**	**3.716,61**	**1.248,59**	**1.866,94**	**2.031,20**	**5.245,51**	**1.127,38**	**3.148,48**	**3.021,88**	**2.640,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.826,06	6,85	126,11	253,10	139,19	282,09	204,66	219,17	375,36	395,25	212,24	290,53	172,67	67,88	199,37	164,78	232,19	180,73	477,09	313,58	165,31
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.523,92*	2,16	*67,88*	*217,55*	*3,15*	*-*	*0,04*	*211,22*	*110,52*	*125,48*	*11,55*	*8,56*	*80,91*	*-*	*121,99*	*60,32*	*120,30*	*2,34*	*-*	*254,95*	*126,70*
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	*3.302,14*	4,69	*58,23*	*35,55*	*136,04*	*282,09*	*204,62*	*7,95*	*264,84*	*269,77*	*200,69*	*281,97*	*91,76*	*67,88*	*77,38*	*104,46*	*111,89*	*178,39*	*477,09*	*58,63*	*38,61*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.847,30	8,30	83,39	269,49	341,74	281,67	363,31	167,26	149,73	330,90	332,79	521,82	159,58	44,67	230,77	301,36	312,55	343,66	992,76	182,81	228,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.264,80	4,64	433,71	370,92	45,63	60,49	47,24	451,93	55,24	89,84	291,67	102,40	59,53	11,31	146,78	77,64	282,90	81,13	286,56	145,35	27,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.975,21	9,90	-	-	-	772,82	-	-	-	464,90	-	2.475,72	327,60	-	-	336,00	915,61	-	739,85	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	252,50	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252,50	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.323,04	45,89	523,67	1.405,04	2.563,37	368,70	553,51	614,63	3.199,38	1.590,51	432,88	4.618,79	2.993,85	1.124,18	1.286,67	1.149,32	3.498,33	519,57	373,33	2.371,03	2.215,75
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.458,73	20,53	30,99	415,55	620,08	60,23	446,28	105,69	1.558,20	945,61	270,66	1.720,01	2.170,28	515,18	1.116,94	678,86	2.085,88	4,18	175,18	690,30	79,83
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	96,37	0,14	2,86	6,27	0,98	4,18	8,58	2,78	3,10	9,19	3,85	1,61	3,38	0,55	3,31	2,10	3,93	2,29	18,70	9,12	3,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,44	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	21,71	-	-	-	0,04	-	-	-	7,69	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.889,92**	**5,52**	**329,39**	**478,69**	**185,30**	**128,49**	**76,28**	**286,56**	**209,90**	**187,35**	**142,73**	**233,90**	**128,09**	**53,40**	**235,11**	**204,27**	**237,02**	**91,07**	**238,01**	**153,71**	**123,40**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,58	0,98	-	-	26,14	34,07	32,10	50,36	33,16	44,73	45,86	34,64	17,96	7,71	47,51	34,56	44,98	31,91	78,54	44,11	30,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	190,79	0,27	67,75	123,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,75	0,02	0,63	6,18	0,08	0,29	0,20	0,73	0,23	0,21	0,22	0,47	1,26	0,06	0,62	0,15	0,23	0,19	0,22	0,73	0,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	109,24	0,16	41,29	1,92	10,12	3,78	-	9,28	14,17	3,38	-	-	-	-	15,41	-	-	-	5,69	1,05	3,15
2.5	Đất an ninh	CAN	3,66	0,01	0,22	1,17	0,14	0,12	0,15	0,57	0,29	-	0,19	0,23	0,24	-	-	0,14	-	-	0,20	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,95	0,10	3,15	11,52	2,11	3,94	2,69	4,08	1,83	1,61	7,58	5,51	0,92	1,02	2,29	1,36	2,81	3,15	7,81	2,58	1,41
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,35*	0,00	*-*	*0,02*	*-*	*0,72*	*0,06*	*-*	*0,03*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,21*	*-*	*0,12*	*0,10*	*-*	*0,06*	*-*	*-*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,14*	0,00	*0,07*	*0,88*	*0,04*	*0,10*	*0,14*	*0,16*	*0,11*	*0,11*	*0,32*	*0,24*	*0,14*	*0,11*	*-*	*0,07*	*0,05*	*0,06*	*0,12*	*0,11*	*0,23*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*47,20*	0,07	*3,08*	*7,01*	*2,07*	*1,28*	*1,18*	*2,79*	*1,38*	*1,50*	*4,41*	*4,95*	*0,78*	*0,55*	*1,31*	*1,17*	*2,07*	*1,61*	*4,80*	*2,10*	*1,18*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*17,74*	0,03	*-*	*3,61*	*-*	*1,84*	*1,31*	*0,68*	*0,31*	*-*	*2,85*	*0,32*	*-*	*0,15*	*0,98*	*-*	*0,59*	*1,41*	*2,83*	*0,37*	*-*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*0,52*	0,00	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,45*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,07*	*-*	*-*	*-*
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	166,40	0,24	62,32	23,31	0,94	0,17	0,10	0,62	0,15	0,28	-	0,10	4,32	-	24,12	2,11	35,03	0,65	1,72	-	6,98
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*39,35*	0,06	*39,35*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																		
					TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	*3,47*	0,00	*0,60*	*1,33*	-	-	-	*0,60*	-	-	-	-	-	-	*0,10*	*0,63*	-	*0,06*	*0,15*	-	-
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*13,57*	0,02	*0,62*	*2,52*	*0,93*	*0,09*	-	*0,02*	*0,02*	*0,19*	-	-	*0,36*	-	*0,52*	*0,76*	*0,24*	*0,37*	*0,06*	-	*6,87*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*110,01*	0,16	*21,75*	*19,46*	*0,01*	*0,08*	*0,10*	-	*0,13*	*0,09*	-	*0,10*	*3,96*	-	*23,50*	*0,72*	*34,79*	*0,22*	*1,51*	-	*0,11*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.733,82	2,46	75,83	240,25	100,53	54,28	36,50	154,00	99,53	102,60	70,53	47,85	43,10	22,72	85,39	116,55	107,38	45,03	118,45	78,73	55,29
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.561,95*	2,22	*72,68*	*222,59*	*93,55*	*51,23*	*32,61*	*94,01*	*95,10*	*96,78*	*61,15*	*46,94*	*41,62*	*22,10*	*77,93*	*112,58*	*101,93*	*42,45*	*101,80*	*69,37*	*51,29*
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*98,18*	0,14	*1,94*	*12,46*	*6,41*	*2,62*	*3,36*	*4,40*	*3,52*	*5,50*	*8,65*	*0,11*	*1,10*	*0,57*	*5,95*	*2,85*	*4,77*	*2,16*	*15,21*	*9,07*	*3,36*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*56,04*	0,08	-	-	-	-	*0,06*	*54,96*	-	-	-	-	-	-	*0,98*	-	-	*0,04*	-	-	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*1,39*	0,00	-	*0,66*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,13*	-	-	*0,47*	-	-	*0,13*	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*3,47*	0,00	*0,17*	*2,35*	*0,04*	*0,01*	-	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	-	-	*0,22*	*0,16*	*0,03*	-	*0,02*	-	*0,38*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,58*	0,00	*0,11*	*0,16*	-	*0,06*	*0,01*	*0,02*	-	*0,01*	*0,01*	*0,04*	-	-	*0,02*	*0,03*	*0,04*	*0,01*	*0,04*	-	-
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,66*	0,00	*0,65*	*0,70*	-	-	-	*0,15*	*0,24*	-	-	*0,22*	-	-	-	*0,15*	*0,18*	-	*0,37*	-	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*9,54*	0,01	*0,28*	*1,34*	*0,53*	*0,36*	*0,46*	*0,44*	*0,65*	*0,29*	*0,70*	*0,52*	*0,25*	*0,05*	*0,29*	*0,31*	*0,43*	*0,37*	*0,88*	*0,29*	*0,26*
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19	0,00	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,97	0,01	1,81	0,97	0,39	1,44	0,02	2,44	0,08	0,41	0,43	-	-	-	0,23	0,48	-	0,39	0,48	0,12	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51,69	0,07	3,10	17,14	-	0,14	0,62	3,48	0,11	1,01	2,39	0,02	2,44	5,36	3,32	1,13	0,04	1,09	6,43	3,65	0,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	849,28	1,21	73,16	52,94	44,85	30,26	3,90	60,45	60,35	33,12	15,50	145,05	57,85	16,53	56,08	47,79	46,33	8,66	18,38	22,61	25,24
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*48,05*	0,07	*19,44*	-	-	*0,96*	*0,13*	*11,54*	-	*9,39*	*0,15*	-	*0,80*	-	-	*0,01*	*0,01*	*3,81*	*1,26*	*0,50*	-
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*801,23*	1,14	*53,72*	*52,94*	*44,85*	*29,30*	*3,77*	*48,91*	*60,35*	*23,73*	*15,35*	*145,05*	*57,05*	*16,53*	*56,08*	*47,78*	*46,32*	*4,85*	*17,12*	*22,11*	*25,24*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	0,00	0,13	0,06	-	-	-	0,55	-	-	0,03	0,03	-	-	0,14	-	0,22	-	0,09	0,13	0,22
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.923,94**	**18,35**	**563,98**	**780,75**	**-**	**1.279,79**	**972,00**	**704,33**	**75,91**	**1.098,32**	**770,67**	**38,49**	**25,66**	**0,87**	**1.199,38**	**3,19**	**39,42**	**993,97**	**2.391,25**	**33,70**	**82,15**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	220,81	0,31	1,07	40,72	-	0,12	18,45	-	23,90	5,71	0,07	0,11	5,39	0,13	6,09	0,63	23,69	-	-	13,31	68,12
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	297,80	0,42	0,75	2,12	-	19,18	8,77	3,18	52,01	4,84	2,90	38,38	20,27	0,74	2,80	2,56	15,73	3,25	24,57	20,39	14,03
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12.405,33	17,61	562,16	737,91	-	1.260,49	944,78	701,15	-	1.087,77	767,70	-	-	-	1.190,49	-	-	990,72	2.366,68	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		**-**																				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Xã Y Tịch
(25)
2.629,89
354,77
0,47
354,30
209,05
197,12
942,71
-
920,53
768,80
5,71
-
-
-
167,25
51,09
-
0,25
-
-
2,58
0,03
-
0,08
1,98
0,49
-
-
-
-
-
3,48
-
-
-

Xã Y Tịch
-
-
3,48
79,28
74,25
4,17
-
-
-
-
-
0,02
-
0,84
-
0,25
0,09
30,23
0,05
30,18
-
1.870,11
13,30
61,33
1.795,48
-

BIỂU 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha);Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.642,71**	**53.416,33**	**53.614,72**	**-27,99**	**12,36**	**-198,39**	**-212,54**	**14,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.828,45	4.725,30	4.826,06	-2,39	2,32	-100,76	-88,15	-12,61
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	1.525,06	1.479,67	1.523,92	-1,14	2,52	-44,25	-41,18	-3,06
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	-	-	3.302,14	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.854,67	5.386,41	5.847,30	-7,36	1,57	-460,90	-427,76	-33,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.269,68	3.694,01	3.264,80	-4,88	-1,15	429,21	421,35	7,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.975,21	6.619,56	6.975,21	0,00	0,00	-355,65	-355,65	-0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	252,50	260,74	252,50	0,00	0,00	8,24	8,24	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.336,02	32.485,40	32.323,04	-12,98	-8,69	162,36	222,03	-59,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.461,03	14.461,03	14.458,73	-2,30	-	2,30	0,00	2,30
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	96,42	91,28	96,37	-0,05	1,04	-5,09	-3,72	-1,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,76	153,63	29,44	-0,32	-0,26	124,19	11,10	113,09
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.875,06**	**4.274,63**	**3.889,92**	**14,85**	**3,72**	**384,71**	**378,49**	**6,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	687,76	697,97	689,58	1,82	17,82	8,39	6,25	2,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,58	208,14	190,79	1,21	6,51	17,36	15,98	1,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,59	15,77	13,75	0,16	7,34	2,02	2,42	-0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	108,89	119,70	109,24	0,35	3,24	10,46	5,47	4,99
2.5	Đất an ninh	CAN	2,79	4,68	3,66	0,87	46,03	1,02	0,31	0,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,06	80,77	69,95	1,89	14,87	10,82	9,39	1,43
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,23	1,49	1,35	1,12	88,89	0,14	0,61	-0,47
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	3,25	3,78	3,14	-0,11	-20,75	0,64	0,24	0,40
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	47,00	51,68	47,20	0,20	4,27	4,48	3,82	0,66
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	17,06	23,30	17,74	0,68	10,90	5,56	4,72	0,84
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha);Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	0,52	0,52	0,52	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,99	293,72	166,40	63,41	33,25	127,32	123,49	3,83
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	39,35	106,24	39,35	0,00	0,00	66,89	66,89	0,00
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	100,00	40,00	60,00
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	3,40	9,92	3,47	0,07	1,07	6,45	7,19	-0,74
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	8,73	15,08	13,57	4,84	76,22	1,51	6,73	-5,22
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	51,51	62,48	110,01	58,50	533,27	-47,53	2,68	-50,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.717,45	1.862,60	1.733,82	16,37	11,28	128,78	214,78	-86,00
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	1.555,02	1.664,57	1.561,95	6,93	6,33	102,61	191,53	-88,91
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	98,40	95,95	98,18	-0,22	8,98	-2,23	-0,40	-1,83
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	55,43	68,05	56,04	0,61	4,83	12,01	0,00	12,01
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	1,39	10,58	1,39	0,00	0,00	9,19	9,83	-0,64
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	3,38	11,71	3,47	0,09	1,12	8,24	5,87	2,36
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,62	0,59	0,58	-0,04	133,33	0,01	0,01	0,00
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	3,11	3,55	2,66	-0,45	-102,27	0,89	0,49	0,40
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	0,10	7,60	9,54	9,44	125,87	-1,94	7,45	-9,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19	0,19	0,19	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,06	10,17	9,97	-0,09	-81,82	0,20	0,11	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	54,57	67,14	51,69	-2,88	-22,91	15,45	-2,03	17,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	849,48	828,05	849,28	-0,20	0,93	-21,23	-8,77	-12,45
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	48,05	47,95	48,05	0,00	0,00	-0,10	0,00	-0,10
2.12.2	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	*SON*	801,43	780,10	801,23	-0,20	0,94	-21,13	-8,78	-12,36
2.13	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	PNK	1,57	11,68	1,60	0,03	0,30	10,08	11,11	-1,03
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.910,81**	**12.737,62**	**12.923,94**	**13,13**	**-7,58**	**-186,32**	**-165,95**	**-20,37**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			220,81	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			297,80	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			12.405,33	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha);Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

BIỂU 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		**70.428,58**	**2.063,11**	**3.564,26**	**3.276,21**	**3.178,23**	**2.225,58**	**2.446,65**	**4.068,61**	**4.166,26**	**2.208,54**	**8.283,26**	**3.870,36**	**1.302,86**	**3.301,43**	**2.238,66**	**5.521,95**	**2.212,42**	**5.777,74**	**3.209,29**	**2.845,91**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.335,86**	**1.161,49**	**2.131,77**	**3.015,59**	**1.788,89**	**1.175,83**	**1.450,97**	**3.790,53**	**2.891,50**	**1.293,91**	**8.018,84**	**3.729,26**	**1.246,92**	**1.858,77**	**1.996,46**	**5.258,06**	**1.117,84**	**3.161,10**	**3.030,08**	**2.592,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.724,63	122,85	221,29	123,32	280,80	204,38	215,52	374,83	392,93	211,97	290,41	172,34	67,77	191,15	155,57	231,97	178,46	471,20	312,92	154,16
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	1.481,27	67,51	196,68	1,57	-	0,03	208,13	110,24	125,06	11,51	8,44	80,63	-	118,64	58,18	120,18	2,17	-	254,55	117,30
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	3.243,36	55,35	24,61	121,75	280,80	204,36	7,38	264,59	267,87	200,46	281,97	91,71	67,77	72,50	97,39	111,79	176,29	471,20	58,37	36,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.410,28	65,55	218,77	291,61	271,41	322,34	155,96	147,20	326,30	315,98	519,46	139,22	44,46	201,74	285,58	310,34	337,93	951,65	180,14	208,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.682,99	466,35	338,54	81,18	74,69	92,04	468,14	63,96	97,91	312,61	109,09	84,52	21,11	183,25	83,50	287,54	98,20	321,29	153,43	51,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,57	-	-	-	786,82	-	-	-	478,90	-	2.429,72	281,60	-	-	276,00	869,61	-	665,61	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,74	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.504,54	504,90	1.347,56	2.519,28	371,01	548,49	608,62	3.201,43	1.586,28	427,82	4.668,55	3.048,20	1.113,04	1.279,54	1.193,76	3.554,69	501,00	453,30	2.374,52	2.175,94
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.458,73	30,99	415,55	620,08	60,23	446,28	105,69	1.558,20	945,61	270,66	1.720,01	2.170,28	515,18	1.116,94	678,86	2.085,88	4,18	175,18	690,30	79,83
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	92,57	1,84	5,62	0,21	4,16	8,58	2,73	3,10	9,19	3,83	1,61	3,38	0,55	3,06	2,06	3,91	2,25	18,55	9,08	3,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,54	-	-	-	-	-	-	-	-	21,71	-	-	-	0,04	-	-	-	18,77	-	0,02
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.337,85**	**340,27**	**656,26**	**260,62**	**133,55**	**77,75**	**291,86**	**212,18**	**197,87**	**143,96**	**239,94**	**129,46**	**55,07**	**245,68**	**239,62**	**238,47**	**100,61**	**249,90**	**155,51**	**172,82**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,93	-	-	25,18	34,65	32,65	50,74	33,77	45,43	46,45	35,96	18,57	8,26	47,99	33,85	45,70	32,44	79,14	44,95	30,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	206,70	69,96	136,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,36	0,63	8,68	0,43	0,19	0,20	0,73	0,23	0,21	0,22	0,47	1,26	0,06	0,62	0,15	0,23	0,19	0,22	0,71	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,71	41,28	1,92	12,94	3,78	-	9,28	14,17	3,38	-	-	-	-	20,41	2,66	-	-	5,69	1,05	3,15
2.5	Đất an ninh	CAN	4,80	0,22	1,36	0,17	0,12	0,15	0,73	0,29	0,06	0,19	0,23	0,24	-	0,15	0,14	0,16	0,23	0,20	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,57	3,30	17,73	2,98	4,17	2,69	4,35	2,46	2,53	7,58	5,51	0,92	2,10	2,61	1,41	2,81	3,87	7,81	3,22	1,60
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	3,18	-	0,23	0,30	0,82	0,06	-	0,09	-	-	0,13	-	0,46	-	0,14	0,10	0,07	0,06	0,62	0,07
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	3,38	0,07	0,93	0,09	0,10	0,14	0,16	0,11	0,11	0,32	0,24	0,14	0,11	-	0,07	0,05	0,06	0,12	0,11	0,37
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	53,03	3,23	9,36	2,59	1,41	1,18	3,06	1,95	1,82	4,41	4,82	0,78	1,38	1,63	1,20	2,07	1,76	4,80	2,10	1,16
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	22,46	-	7,21	-	1,84	1,31	0,68	0,31	0,60	2,85	0,32	-	0,15	0,98	-	0,59	1,91	2,83	0,39	-
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	0,52	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	290,76	67,32	132,60	4,14	0,17	0,65	0,62	0,15	0,28	-	0,10	4,32	-	26,06	2,87	35,55	1,75	1,72	-	8,98
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	106,24	39,35	66,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	40,00	-	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	10,66	0,60	5,56	1,20	-	0,55	0,60	-	-	-	-	-	-	0,41	0,98	-	0,61	0,15	-	-
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	20,30	0,62	3,01	2,93	0,09	-	0,02	0,02	0,19	-	-	0,36	-	1,80	1,17	0,24	0,92	0,06	-	8,87
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	113,56	26,75	17,14	0,01	0,08	0,10	-	0,13	0,09	-	0,10	3,96	-	23,85	0,72	35,31	0,22	1,51	-	0,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.008,10	79,37	292,81	171,45	58,64	36,87	167,19	100,58	109,02	71,18	52,58	43,86	22,76	88,07	146,73	107,43	50,62	128,01	79,09	98,91
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	1.760,78	75,87	247,19	164,90	53,88	32,86	94,51	96,02	97,08	61,72	51,43	42,32	22,10	79,89	143,11	101,93	43,19	101,60	69,67	95,38
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	136,83	1,93	18,70	5,88	4,31	3,36	4,40	3,52	11,51	8,65	0,26	1,10	0,57	5,95	2,30	4,78	7,01	24,85	9,07	2,81
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	68,66	-	-	-	-	0,06	67,58	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	0,04	-	-	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	11,22	-	10,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	0,38	0,45	-	-	0,13	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	9,87	0,53	6,65	0,14	0,03	0,12	0,09	0,15	0,13	0,10	0,10	0,06	0,04	0,57	0,38	0,08	0,00	0,14	0,04	0,46
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,59	0,11	0,13	-	0,06	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,04	-	-	0,02	0,03	0,04	0,01	0,04	0,02	-
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	3,15	0,65	1,21	-	-	-	0,15	0,22	-	-	0,22	-	-	-	0,15	0,18	-	0,37	-	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	16,99	0,28	8,80	0,52	0,36	0,46	0,44	0,65	0,29	0,70	0,52	0,25	0,05	0,29	0,31	0,43	0,37	0,88	0,29	0,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,08	1,81	0,88	0,39	1,44	0,02	2,44	0,08	0,41	0,43	-	-	-	0,23	0,68	-	0,39	0,48	0,12	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	49,65	3,10	15,15	-	0,14	0,62	3,48	0,11	1,01	2,38	0,02	2,44	5,36	3,32	1,11	0,04	1,09	6,43	3,65	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	828,03	73,16	47,13	39,69	30,26	3,90	51,75	60,35	33,12	15,50	145,05	57,85	16,53	56,08	46,97	46,33	8,66	18,22	22,59	24,85
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	48,05	19,44	-	-	0,96	0,13	11,54	-	9,39	0,15	-	0,80	-	-	0,01	0,01	3,81	1,26	0,50	-
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	779,98	53,72	47,13	39,69	29,30	3,77	40,21	60,35	23,73	15,35	145,05	57,05	16,53	56,08	46,96	46,32	4,85	16,96	22,09	24,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,97	0,13	1,06	3,25	-	-	0,55	-	2,42	0,03	0,03	-	-	0,14	3,05	0,22	1,37	1,99	0,13	4,03
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.754,87**	**561,36**	**776,23**	**-**	**1.255,79**	**972,00**	**703,83**	**65,90**	**1.076,89**	**770,67**	**24,48**	**11,64**	**0,87**	**1.196,98**	**2,59**	**25,42**	**993,97**	**2.366,74**	**23,70**	**80,22**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	214,74	(0,00)	38,32	-	0,12	18,45	-	23,90	3,12	0,07	0,11	5,39	0,13	6,09	0,63	23,69	-	-	13,31	68,12
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	154,42	-	-	-	-	8,77	2,68	42,00	-	2,90	24,37	6,25	0,74	0,40	1,96	1,73	3,25	0,06	10,39	12,10
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12.385,71	561,36	737,91	-	1.255,67	944,78	701,15	-	1.073,77	767,70	-	-	-	1.190,49	-	-	990,72	2.366,68	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Xã Y Tịch
(24)
4.667,25
2.625,18
350,82
0,46
350,36
116,33
294,49
831,31
-
1.026,61
768,80
5,63
-
-
-
196,45
51,73
-
0,25
-
0,16
2,93
0,03
-
0,08
2,33
0,49
-
-
-
-
-
3,48
-
-

Xã Y Tịch
-
-
-
3,48
102,92
86,14
15,87
-
-
-
-
0,05
0,02
-
0,84
-
0,25
0,09
30,06
0,05
30,01
4,57
1.845,62
13,30
36,84
1.795,48
-

BIỂU 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**155,15**	**-**	**-**	**-**	**24,00**	**-**	**-**	**10,00**	**21,21**	**-**	**14,00**	**14,00**	**-**	**-**	**-**	**14,00**	**-**	**24,00**	**10,00**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,94	-	-	-	14,00	-	-	-	14,00	-	14,00	14,00	-	-	-	14,00	-	14,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,21	-	-	-	10,00	-	-	10,00	7,21	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,92**	**2,63**	**4,53**	**-**	**0,00**	**-**	**0,50**	**0,01**	**0,22**	**0,01**	**0,01**	**0,02**	**0,00**	**2,40**	**0,60**	**0,00**	**-**	**0,51**	**-**	**1,93**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90	0,61	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,41	-	3,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	1,54	-	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	1,87	-	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,75	2,02	0,83	-	0,00	-	0,50	0,01	0,22	0,01	0,01	-	0,00	0,03	0,40	0,00	-	0,51	-	0,71
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	4,14	2,00	0,05	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	0,71
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	0,74	-	0,02	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	0,77	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	0,10	0,02	0,01	-	0,00	-	-	0,01	-	0,01	0,01	-	0,00	0,01	0,02	0,00	-	0,01	-	-
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	1,22

Xã Y Tịch
(24)
23,94
-
-
-
-
-
13,94
-
10,00
-
-
-
-
-
0,55
0,05
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

Xã Y Tịch
-
-
-
0,50
0,50
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

BIỂU 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**367,86**	**6,65**	**130,86**	**71,41**	**4,48**	**0,36**	**4,10**	**1,66**	**9,59**	**0,63**	**5,41**	**0,91**	**1,12**	**4,03**	**33,28**	**0,73**	**7,82**	**10,78**	**1,18**	**44,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,22	0,11	25,95	15,52	1,09	0,14	0,87	0,27	2,13	0,12	0,02	0,14	0,01	0,42	9,01	0,02	1,09	5,69	0,30	10,93
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	32,64	0,10	17,33	1,48	-	0,02	0,86	0,12	0,42	0,04	0,02	0,13	-	0,38	2,04	0,02	0,09	-	0,30	9,30
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	43,59	0,01	8,62	14,04	1,09	0,12	0,02	0,15	1,70	0,09	0,00	0,01	0,01	0,05	6,97	-	1,00	5,69	-	1,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80,98	0,19	37,31	19,29	0,46	0,13	1,10	0,82	1,40	0,22	0,11	0,11	0,01	2,56	8,93	0,01	0,98	0,03	0,36	6,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48,63	6,30	27,50	3,67	0,24	0,08	1,12	0,42	0,73	0,21	0,16	0,01	-	0,54	5,55	0,16	0,18	0,02	0,09	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	160,28	0,06	39,79	32,21	2,69	0,02	1,01	0,15	5,34	0,06	5,12	0,65	1,09	0,49	9,77	0,54	5,57	5,03	0,41	26,73
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,75	-	0,31	0,71	-	-	-	0,00	-	0,02	0,00	0,01	0,01	0,01	0,02	-	-	0,00	0,02	0,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42,77**	**0,14**	**16,39**	**8,92**	**0,12**	**0,01**	**9,02**	**0,03**	**0,32**	**0,03**	**0,14**	**0,01**	**0,00**	**0,29**	**4,14**	**0,00**	**0,09**	**0,37**	**0,04**	**2,43**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,72	-	-	2,37	-	0,01	0,32	0,00	0,01	0,01	-	0,01	0,00	0,24	1,84	-	0,09	0,01	0,00	0,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,91	0,11	3,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,49	-	0,23	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,43	-	0,11	0,07	-	-	-	-	-	-	0,13	0,00	-	-	0,04	-	-	0,00	-	0,07
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0,39	-	0,11	0,07	-	-	-	-	-	-	0,13	0,00	-	-	-	-	-	0,00	-	0,07
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,33	-	2,33	-	0,00	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại dịch vụ*	*TMD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	0,01	-	0,01	-	0,00	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	2,32	-	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9,16	0,01	4,68	1,32	0,02	-	0,00	0,03	0,31	0,01	0,01	-	-	0,04	1,41	0,00	-	0,20	-	1,12
2.8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	6,19	0,01	3,58	0,74	0,01	-	0,00	0,01	0,31	0,01	0,01	-	-	0,04	0,77	0,00	-	0,20	-	0,50
2.8.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	2,67	-	1,03	0,53	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	0,55
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	0,18	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	0,07
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	0,05	-	0,04	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,19	0,00	0,14	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,00	-	0,02	-	-	-	-	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20,54	0,01	5,10	5,16	-	-	8,70	-	-	-	0,00	-	-	0,01	0,83	-	-	0,16	0,02	0,39
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	20,54	0,01	5,10	5,16	-	-	8,70	-	-	-	0,00	-	-	0,01	0,83	-	-	0,16	0,02	0,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Xã Y Tịch
(24)
27,95
2,38
0,01
2,37
0,52
1,45
-
-
23,56
-
0,03
-
-
-
0,28
0,11
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

Xã Y Tịch
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0,17
-
0,17
-

BIỂU 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**434,01**	**8,25**	**173,04**	**75,32**	**5,06**	**1,47**	**4,80**	**2,27**	**10,30**	**1,23**	**6,03**	**1,35**	**1,67**	**8,17**	**34,74**	**1,45**	**9,54**	**11,38**	**1,80**	**47,49**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	85,03	0,79	30,43	15,87	1,29	0,28	1,12	0,53	2,33	0,27	0,12	0,33	0,11	0,81	9,21	0,22	1,27	5,89	0,44	11,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,33	0,82	49,22	20,13	0,66	0,98	1,30	1,02	1,61	0,42	0,36	0,36	0,21	2,96	9,28	0,21	1,73	0,23	0,57	6,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,98	6,57	40,36	4,45	0,34	0,20	1,32	0,57	0,93	0,46	0,31	0,01	0,20	2,25	5,75	0,36	0,93	0,22	0,24	0,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	179,41	0,06	52,48	34,09	2,75	0,02	1,01	0,15	5,44	0,06	5,24	0,65	1,14	2,13	10,46	0,64	5,57	5,03	0,51	28,33
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,26	0,02	0,55	0,77	0,02	-	0,05	0,00	-	0,02	0,00	0,01	0,01	0,01	0,04	0,02	0,04	0,00	0,04	0,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**611,72**	**21,19**	**6,48**	**10,00**	**4,94**	**5,00**	**7,53**	**7,80**	**6,00**	**5,00**	**65,00**	**65,00**	**10,00**	**12,41**	**65,10**	**63,00**	**14,00**	**93,24**	**6,22**	**11,50**
	Trong đó:																					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	16,50	2,47	1,48	-	-	-	2,53	-	-	-	-	-	-	7,41	-	-	1,00	-	0,22	0,02
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	453,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	-	88,24	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	141,64	18,72	5,00	10,00	4,94	5,00	5,00	7,80	6,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00	5,10	3,00	13,00	5,00	6,00	11,48
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**3,64**	**0,01**	**3,63**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,81		2,81																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,83	0,01	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Xã Y Tịch
(24)
28,65
2,58
0,72
1,65
-
-
23,66
-
0,03
-
-
-
132,31
1,37
-
125,34
5,60
-
-
-
-
-

BIỂU 24/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

Chu chuyển đất đai (2024 - 2025)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH
	Tổng diện tích tự nhiên		**70.428,58**	53.335,86	4.724,63	1.481,27	3.243,36	5.410,28	3.682,99	6.619,57	260,74	32.504,54	14.458,73	92,57	-	-	40,54
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.614,72**	53.180,71	4.724,63	1.481,27	3.243,36	5.410,28	3.682,99	6.521,63	260,74	32.447,33	14.458,73	92,57	-	-	40,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.826,06	4.741,03	4.724,53	1.481,17	3.243,36	-	16,48	-	-	-	-	-	-	-	0,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.523,92	1.486,73	1.481,17	1.481,17	-	-	5,56	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.302,14	3.254,30	3.243,36	-	3.243,36	-	10,92	-	-	-	-	-	-	-	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.847,30	5.747,98	-	-	-	5.410,28	336,82	-	-	-	-	-	-	-	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.264,80	3.196,81	-	-	-	-	3.186,76	-	-	-	-	-	-	-	10,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.975,21	6.975,21	-	-	-	-	-	6.521,63	8,24	445,34	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	252,50	252,50	-	-	-	-	-	-	252,50	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.323,04	32.143,63	-	-	-	-	141,64	-	-	32.001,99	14.458,73	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.458,73	14.458,73	-	-	-	-	-	-	-	14.458,73	14.458,73	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	96,37	94,11	0,10	0,10	-	-	1,29	-	-	-	-	92,57	-	-	0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,44	29,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,44
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.889,92**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	190,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	109,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	166,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	39,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.733,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.561,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	98,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	51,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	849,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	801,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.923,94**	155,15	-	-	-	-	-	97,94	-	57,21	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	220,81	2,37	-	-	-	-	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	297,80	133,96	-	-	-	-	-	79,12	-	54,84	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12.405,33	18,82	-	-	-	-	-	18,82	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác																
	Cộng tăng		603,08	155,15	0,10	0,10	-	-	496,23	97,94	8,24	502,55	-	-	-	-	11,10
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		70.428,58	53.335,86	4.724,63	1.481,27	3.243,36	5.410,28	3.682,99	6.619,57	260,74	32.504,54	14.458,73	92,57	-	-	40,54

TT	Mã	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS
		4.337,85	697,93	206,70	16,36	119,71	4,80	82,57	3,18	-	3,38	53,03	22,46	-	-	-	-	0,52	290,76	106,24	40,00	-	10,66	20,30	113,56
1	NNP	434,01	13,99	19,38	2,60	7,16	1,14	10,76	1,46	-	0,10	4,92	4,28	-	-	-	-	-	113,21	57,34	36,72	-	6,61	6,74	5,80
1.1	LUA	85,03	3,76	3,99	1,12	0,64	0,61	0,85	0,04	-	-	0,72	0,09	-	-	-	-	-	18,56	14,91	2,21	-	0,63	0,65	0,16
1.1.1	LUC	37,19	1,31	2,92	0,88	0,64	0,38	0,39	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-	12,56	9,37	2,20	-	0,20	0,65	0,14
1.1.2	LUK	47,85	2,45	1,07	0,24	-	0,23	0,46	0,04	-	-	0,33	0,09	-	-	-	-	-	6,00	5,54	0,01	-	0,43	-	0,02
1.2	HNK	99,33	4,72	3,90	1,33	3,91	0,07	3,84	0,75	-	-	1,93	1,16	-	-	-	-	-	32,80	23,65	5,88	-	1,98	1,24	0,05
1.3	CLN	67,98	3,11	6,62	0,15	1,11	0,45	1,58	0,02	-	0,05	0,73	0,78	-	-	-	-	-	28,61	18,48	1,51	-	2,14	1,48	5,00
1.4	RPH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	RSX	179,41	2,13	4,81	-	1,47	-	4,44	0,65	-	0,05	1,49	2,25	-	-	-	-	-	32,94	-	27,12	-	1,86	3,37	0,59
	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	NTS	2,26	0,27	0,06	-	0,03	0,01	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,30	0,30	-	-	-	-	-
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**PNN**	3.889,92	683,87	186,42	13,76	110,18	3,66	71,81	1,72	-	3,28	48,11	18,18	-	-	-	-	0,52	174,14	47,36	1,41	-	4,05	13,56	107,76
2.1	ONT	689,58	683,87	-	-	0,39	-	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,07
2.2	ODT	190,79	-	185,59	-	-	-	0,29	0,04	-	-	0,01	0,24	-	-	-	-	-	3,06	2,31	0,17	-	0,58	-	-
2.3	TSC	13,75	-	0,16	13,26	-	-	0,24	0,10	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	CQP	109,24	-	-	-	109,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	CAN	3,66	-	-	-	-	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	DSN	69,95	-	0,10	-	-	-	69,72	1,51	-	3,14	46,81	17,74	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	DVH	1,35	-	-	-	-	-	1,31	1,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	DYT	3,14	-	-	-	-	-	3,14	-	-	3,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	DGD	47,20	-	0,10	-	-	-	47,01	0,20	-	-	46,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	DTT	17,74	-	-	-	-	-	17,74	-	-	-	-	17,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	DSK	0,52	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-
2.7	CSK	166,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	166,39	41,67	-	-	3,47	13,56	107,69
2.7.1	SKK	39,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,35	39,35	-	-	-	-	-
2.7.2	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	TMD	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,47	-	-	-	3,47	-	-
2.7.5	SKC	13,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,56	-	-	-	-	13,56	-
2.7.6	SKS	110,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,01	2,32	-	-	-	-	107,69
2.8	CCC	1.733,82	-	0,57	-	0,48	-	0,20	0,07	-	-	0,03	0,10	-	-	-	-	-	2,81	1,74	1,07	-	-	-	0,00
2.8.1	DGT	1.561,95	-	0,46	-	0,48	-	0,16	0,05	-	-	0,02	0,09	-	-	-	-	-	2,14	1,20	0,94	-	-	-	0,00
2.8.2	DTL	98,18	-	0,11	-	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,63	0,50	0,13	-	-	-	-
2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	DDD	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	DRA	1,39	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	DNL	3,47	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	DBV	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	DCH	2,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	DKV	9,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-
2.9	TON	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	TIN	9,97	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	NTD	51,69	-	-	0,50	-	-	1,24	-	-	-	1,24	-	-	-	-	-	-	0,13	0,13	-	-	-	-	-
2.12	TVC	849,28	-	-	-	0,08	-	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	1,68	1,51	0,17	-	-	-	-
2.12.1	MNC	48,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	SON	801,23	-	-	-	0,08	-	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	1,68	1,51	0,17	-	-	-	-
2.13	PNK	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**CSD**	13,92	0,07	0,90	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,41	1,54	1,87	-	-	-	-
3.1	BCS	3,70	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,04	1,00	1,04	-	-	-	-
3.2	DCS	9,42	0,07	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37	0,54	0,83	-	-	-	-
3.3	NCS	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác																									
Cộng tăng		447,93	14,06	21,11	3,10	10,48	1,14	12,85	1,87	-	0,24	6,22	4,72	-	-	-	-	-	124,37	66,89	40,00	-	7,19	6,74	5,87
Diện tích cuối kỳ, năm 2025		4.337,85	697,93	206,70	16,36	119,71	4,80	82,57	3,18	-	3,38	53,03	22,46	-	-	-	-	0,52	290,76	106,24	40,00	-	10,66	20,30	113,56

TT	Mã	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng giảm
		2.008,10	1.760,78	136,83	-	-	68,66	11,22	9,87	0,59	3,15	16,99	0,19	10,08	49,65	828,03	48,05	779,98	22,97	12.754,87	214,74	154,42	12.385,71	-		**603,08**	**0,00**
1	NNP	249,32	188,08	36,17	-	-	3,60	8,84	5,77	-	0,51	6,35	-	0,20	-	-	-	-	16,25	-	-	-	-	-		**434,01**	**-278,86**
1.1	LUA	52,60	36,14	10,39	-	-	0,50	1,02	3,76	-	-	0,79	-	0,06	-	-	-	-	2,84	-	-	-	-	-		101,53	-101,43
1.1.1	LUC	15,77	12,59	-	-	-	0,50	0,70	1,19	-	-	0,79	-	-	-	-	-	-	2,34	-	-	-	-	-		42,75	-42,65
1.1.2	LUK	36,84	23,55	10,39	-	-	-	0,32	2,58	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-		58,79	-58,79
1.2	HNK	46,01	37,18	3,64	-	-	1,00	3,14	0,78	-	-	0,27	-	0,04	-	-	-	-	2,71	-	-	-	-	-		437,03	-437,03
1.3	CLN	26,10	21,26	1,17	-	-	1,10	0,37	0,73	-	0,31	1,16	-	0,10	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-		78,03	418,20
1.4	RPH	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		453,59	-355,65
1.5	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	8,24
1.6	RSX	124,07	93,09	20,97	-	-	1,00	4,31	0,47	-	0,20	4,03	-	-	-	-	-	-	9,55	-	-	-	-	-		321,05	181,50
	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
1.7	NTS	0,54	0,42	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-		3,80	-3,80
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
1.10	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	11,10
2	**PNN**	1.753,03	1.568,56	99,92	-	-	65,06	1,61	4,01	0,59	2,64	10,64	0,19	9,88	49,65	828,03	48,05	779,98	5,30	-	-	-	-	-		-	**447,93**
2.1	ONT	4,54	4,16	-	-	-	0,32	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-		5,72	8,34
2.2	ODT	1,85	1,50	0,21	-	-	-	-	0,04	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		5,20	15,92
2.3	TSC	0,09	0,07	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,49	2,61
2.4	CQP	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,02	10,47
2.5	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1,14
2.6	DSN	0,13	0,11	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,23	12,62
2.6.1	DVH	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,04	1,83
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.6.3	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,24
2.6.4	DGD	0,09	0,07	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,39	5,83
2.6.5	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	4,72
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.6.10	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.7	CSK	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,01	124,36
2.7.1	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	66,89
2.7.2	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	40,00
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.7.4	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	7,19
2.7.5	SKC	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,01	6,73
2.7.6	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		2,32	3,55
2.8	CCC	1.726,75	1.556,28	95,96	-	-	56,04	1,61	3,84	0,57	2,64	9,82	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-		7,06	274,28
2.8.1	DGT	1.557,21	1.555,45	0,56	-	-	-	0,34	0,55	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-		6,51	198,83
2.8.2	DTL	95,93	0,49	95,40	-	-	-	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-		2,78	38,65
2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.8.5	DDD	56,04	-	-	-	-	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	12,62
2.8.6	DRA	1,37	0,12	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,14	9,83
2.8.7	DNL	3,46	0,18	-	-	-	-	-	3,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,19	6,40
2.8.8	DBV	0,58	0,03	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,03	0,01
2.8.9	DCH	2,66	-	-	-	-	-	-	-	0,02	2,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,02	0,49
2.8.10	DKV	9,50	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	9,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,05	7,45
2.9	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.10	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	9,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,09	0,11
2.11	NTD	0,17	0,15	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	49,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-		2,04	-2,04
2.12	TVC	19,47	6,29	3,75	-	-	8,70	-	0,02	-	-	0,71	-	-	-	828,03	48,05	779,98	-	-	-	-	-	-		21,25	-21,25
2.12.1	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,05	48,05	-	-	-	-	-	-	-		-	0,00
2.12.2	SON	19,47	6,29	3,75	-	-	8,70	-	0,02	-	-	0,71	-	-	-	779,98	-	779,98	-	-	-	-	-	-		21,25	-21,25
2.13	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-		-	21,37
3	**CSD**	5,75	4,14	0,74	-	-	-	0,77	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,42	12.754,87	214,74	154,42	12.385,71	-		**169,07**	**-169,07**
3.1	BCS	0,76	0,50	0,24	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214,74	214,74	-	-	-		6,07	-6,07
3.2	DCS	4,19	2,84	0,50	-	-	-	0,77	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,42	154,42	-	154,42	-	-		143,38	-143,38
3.3	NCS	0,80	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.385,71	-	-	12.385,71	-		19,62	-19,62
3.4	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
Tăng khác																											
Cộng tăng		281,34	205,34	41,43	-	-	12,62	9,97	6,59	0,04	0,51	7,50	-	0,20	-	-	-	-	21,37	-	-	-	-	-			
Diện tích cuối kỳ, năm 2025		2.008,10	1.760,78	136,83	-	-	68,66	11,22	9,87	0,59	3,15	16,99	0,19	10,08	49,65	828,03	48,05	779,98	22,97	12.754,87	214,74	154,42	12.385,71	-			

Dién tích cuối kỳ
70.428,58
53.335,86
4.724,63
1.481,27
3.243,36
5.410,28
3.682,99
6.619,57
260,74
32.904,54
14.458,73
92,57
-
-
40,54
4.337,85
697,93
206,70
16,36
119,71
4,80
82,57
3,18
-
3,38
53,03
22,46
-
-
-
0,52
290,76
106,24
40,00
-
10,66
20,30
113,56
2.008,10
1.760,78
136,83
-
-
68,66
11,22
9,87
0,59
3,15
16,99
0,19
10,08
49,65
828,03
48,05
779,98
22,97
12.754,87
214,74
154,42
12.385,71
-

BIỂU 25/CH

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)
A	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**		
I	**Đất quốc phòng**		
1	Công trình Quốc phòng ĐH15/CZ3	5,31	5,31
2	Công trình CZ3/Sư đoàn 3 (ĐH7, ĐH 14 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý ...)	0,64	0,64
II	**Đất an ninh**		
3	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,16	0,16
4	Trụ sở công an xã Mai Sao	0,15	0,15
III	**Đất khu công nghiệp**		
5	Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	106,24	106,24
IV	**Đất cụm công nghiệp**		
6	Cụm công nghiệp Đồng Mỏ	40,00	40,00
V	**Đất thương mại dịch vụ**		
7	Đất thương mại dịch vụ các xã		
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,20	1,20
	Đất thương mại, dịch vụ	0,35	0,35
8	Khu du lịch sinh thái Lũng Sài	12,47	12,47
	Trong đó:		
	** TT. Đồng Mỏ*		
	Đất thương mại dịch vụ	1,16	1,16
	Đất giao thông	1,00	1,00
	Đất công cộng khác	1,00	1,00
	** Xã Mai Sao*		
	Đất thương mại dịch vụ	0,31	0,31
	Đất giao thông	2,00	2,00
	HT không chuyển mục đích	7,00	7,00
VI	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,41	0,41
VII	**Đất cho hoạt động khoáng sản**		
10	Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vặc	5,00	5,00
VIII	**Đất giao thông**		
11	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Lũng Vài	0,42	0,42
12	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Kéo Nhì	0,54	0,54

13	Mở tuyến đường Na Trang - Khòn Nạo	0,30	0,30
14	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - xã Yên Phúc, huyện Văn Quan (Tuyến trong)	0,60	0,60
15	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - xã Yên Phúc, huyện Văn Quan (Tuyến ngoài)	0,60	0,60
16	Mở rộng tuyến đường Thồng Noọc - Lũng Mắt (Gia lộc)	0,50	0,50
17	Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km3+550 -Km3+670, ĐH.88, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	0,08	0,08
18	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	157,82	157,82
19	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	15,40	15,40
20	Mở rộng tuyến đường nội đồng Sục Luông (Khòn Vạc)	0,25	0,25
21	Mở rộng đường giao thông giáp khu quy hoạch khu trang trại thôn Đơn Xa (2 tuyến)	0,50	0,50
22	Mở rộng, làm mới tuyến đường Làng Dộc - Tằm - Lũng Hàn	0,60	0,60
23	Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành giai đoạn 2	0,05	0,05
24	Trạm biến áp 220kV Đồng Mỏ và đường dây đấu nối (Hạng mục giao thông)	1,27	1,27
IX	**Đất thủy lợi**		
25	Xây dựng mương Khau Choong	0,15	0,15
26	Xây dựng mương Rọ Khụt	0,05	0,05
27	Nước sinh hoạt Khun Đút, xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	0,01	0,01
28	Nước sinh hoạt xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	0,01	0,01
29	Nước sinh hoạt xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	0,01	0,01
X	**Đất công trình năng lượng**		
30	Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,14	0,14
31	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn	0,17	0,17
32	Cấy các TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các KV Tân Minh, Nà Dạ, Lân Bông, Bản Dù, Y Tịch, Bằng Hữu, Làng Mủn, Thần Lãng, H.Lăng, tỉnh Lạng Sơn năm 2020	0,14	0,14
33	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GĐ 2015-2020 phân kỳ 2020 (H. Chi Lăng)	0,04	0,04
34	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GĐ 2015-2020 phân kỳ 2022 (H. Chi Lăng)	0,06	0,06
35	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,03	0,03
36	Cấy TBA CQT lưới điện , GTT điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Lộc Bình năm 2021	0,03	0,03
37	Cấy TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Chi Lăng, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Lộc Bình, Tràng Định	0,02	0,02

38	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Hòa Bình, Quang Lang, Mai Sao, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Vân An huyện Chi Lăng	0,08	0,08
39	Nâng cao chất lượng lưới hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC K.vực xã Hòa Bình, Mai Sao, Chi Lăng, Gia Lộc, Van Thủy, Quan Sơn, Chiến Thắng, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng, H. Chi Lăng	0,10	0,10
40	Cấy TBA CQT GBK, giảm TTĐN khu vực các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2025	0,07	0,07
41	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377E13.1 nâng cao hiệu quả mạch vòng Chi Lăng – Hữu Lũng năm 2025	0,09	0,09
42	Cải tạo kết nối mạch vòng lưới điện trung áp các huyện	0,08	0,08
43	Trạm biến áp 220kV Đồng Mỏ và đường dây đấu nối	4,01	4,01
44	Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang -Lạng Sơn	0,59	0,59
45	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp 35kV khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,046	0,046
46	Cấy TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Tràng Định năm 2024	0,050	0,050
47	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Thượng Cường, Vân Thủy, huyện Chi Lăng năm 2023	0,051	0,051
XI	**Đất cơ sở văn hóa**		
48	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bình Trung (cấp GCN)	0,05	0,05
49	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất (cấp GCN)	0,05	0,05
50	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Pác Ma	0,03	0,03
51	Nhà văn hóa thôn Bản Lăm (cấp GCN)	0,25	0,25
52	Nhà văn hóa xã Nhân Lý	0,06	0,06
XII	**Đất cơ sở y tế**		
53	Mở rộng trạm y tế xã Bắc Thủy	0,05	0,05
54	Chuyển trạm y tế xã Vân Thủy (vị trí mới Bản Thi)	0,14	0,14
XIII	**Đất cơ sở giáo dục đào tạo**		
55	Mở rộng trường THCS xã Vân Thủy	0,05	0,05
56	Mở rộng trường THCS thị trấn Chi Lăng	0,10	0,10
57	Mở rộng Trường PTDTBT THCS xã Vân An	0,50	0,50
58	Mở rộng Tiểu học và THCS xã Gia Lộc	0,32	0,32
59	Trường mầm non xã Bắc Thủy	0,50	0,50
60	Mở rộng trường MN TT. Chi Lăng	0,05	0,05
61	Mở rộng điểm Trường Tiểu học xã Mai Sao (tại thôn Lạng Nắc)	0,05	0,05
62	Mở rộng trường mầm non Mai Sao	0,27	0,27

63	Mở rộng trường tiểu học xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,12	0,12
XIV	**Đất công trình bưu chính viễn thông**		
64	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02	0,02
65	Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng	0,02	0,02
XV	**Đất cơ sở thể dục thể thao**		
66	Mở mới sân thể thao trung tâm xã Thượng Cường	0,50	0,50
67	Sân thể thao xã Gia Lộc	0,60	0,60
68	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02	0,02
XVI	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**		
69	Bãi đổ chất thải rắn tại thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao	6,11	6,11
	Trong đó:		
	TT. Đồng Mỏ	5,73	5,73
	Xã Mai Sao	0,38	0,38
70	Bãi đổ thải chất rắn xây dựng (CTRXD)	3,77	3,77
XVII	**Đất khu đô thị, khu dân cư**		
71	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	48,10	48,10
	Trong đó:		
	Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông	1,02	1,02
	Cửa hàng xăng, dầu - Khu đô thị phía Đông	0,13	0,13
	Đất chợ (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,31	0,31
	Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,14	0,14
	Đất giáo dục (Trường tiểu học, trường mầm non)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	1,14	1,14
	Mở rộng trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Chi Lăng	1,02	1,02
	Đất thể dục, thể thao (nhà Đa năng, khu thể thao)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	0,90	0,90
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,30	1,30
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,15	1,15
	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	0,28	0,28
	Đất giao thông (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị)	17,64	17,64
	Đường kè sông	2,14	2,14
	Bãi đỗ xe	0,65	0,65
	Đất cây xanh, khu vui chơi công cộng	3,96	3,96
	Đất ở đô thị mới	8,93	8,93
	Chỉnh trang dân cư cũ	7,39	7,39
72	Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	19,82	19,82
	Trong đó:		
	Đất ở hiện trạng và cải tạo	2,98	2,98
	Đất ở tại đô thị (Nhà ở biệt thự+ Nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh)	4,53	4,53
	Nhà văn hóa	0,07	0,07
	Trạm y tế	0,05	0,05

	Chợ	0,20	0,20
	Trường học	0,29	0,29
	Cây xanh, mặt nước nhóm nhà ở	2,54	2,54
	Đất thương mại dịch vụ	0,42	0,42
	Trung tâm thể dục thể thao	2,70	2,70
	Hạ tầng kỹ thuật/Bãi đỗ xe	0,29	0,29
	Đất giao thông (các tuyến đường trong khu đô thị)	5,07	5,07
	Trạm xử lý nước thải	0,09	0,09
	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0,59	0,59
73	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; các vị trí phù hợp khác (dự án giai đoạn 1 và dự án giai đoạn 2)	0,61	0,61
	Trong đó:		
	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị	0,51	0,51
	Tái định cư	0,10	0,10
XVIII	**Đất ở tại đô thị**		
74	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	7,00	7,00
75	Giao đất tái định cư	0,10	0,10
76	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị:		
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	0,02	0,02
XIX	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		
77	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy	0,62	0,62
XX	**Đất phi nông nghiệp khác**		
78	Bãi chứa vật liệu xây dựng - (Dự án đường cao tốc)		
	Trong đó:		
	X. Nhân Lý	3,05	3,05
	X. Bắc Thủy	3,25	3,25
	X. Vân Thủy	3,81	3,81
XXI	**Các loại đất nông nghiệp**		
1	***Đất chuyên trồng lúa nước***		
79	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước	0,10	0,10
2	***Đất trồng cây lâu năm***		
80	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm:		
	+ TT. Đồng Mỏ	0,49	0,49
	+ TT. Đồng Mỏ	0,91	0,91
	+ TT. Chi Lăng	0,49	0,49
	+ X. Chi Lăng	0,50	0,50
	+ X. Mai Sao	0,43	0,43
	+ X. Vân Thủy	2,27	2,27
	+ X. Vân An	0,32	0,32
81	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm:		
	+ TT. Chi Lăng	19,72	19,72
	+ X. Chi Lăng	2,03	2,03
	+ X. Mai Sao	17,66	17,66
	+ X. Vân Thủy	0,88	0,88
	+ X. Y Tịch	0,42	0,42
	+ X. Thượng Cường	13,00	13,00
	+ X.. Y Tịch	53,00	53,00

82	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn		
	TT. Chi Lăng	19,00	19,00
	TT. Đồng Mỏ	6,50	6,50
	X. Bắc Thủy	40,00	40,00
	X. Bằng Hữu	14,54	14,54
	X. Bằng Mạc	45,00	45,00
	X. Chi Lăng	15,00	15,00
	X. Chiến Thắng	9,30	9,30
	Xã Gia Lộc	9,00	9,00
	X. Hòa Bình	21,40	21,40
	X. Hữu Kiên	7,00	7,00
	X. Lâm Sơn	25,00	25,00
	X. Liên Sơn	10,00	10,00
	X. Mai Sao	20,63	20,63
	X. Nhân Lý	11,60	11,60
	X. Quan Sơn	5,00	5,00
	X. Thượng Cường	5,00	5,00
	X. Vạn Linh	45,00	45,00
	X. Vân An	8,00	8,00
	X. Vân Thủy	21,46	21,46
	X. Y Tịch	45,60	45,60
3	***Đất trồng rừng sản xuất***		
83	Biến động đất rừng (theo quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất	445,34	445,34
84	Đưa đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất	57,21	57,21
4	***Đất trồng rừng đặc dụng***		
85	Biến động đất rừng (theo quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng đặc dụng	8,24	8,24
5	***Đất trồng rừng phòng hộ***		
86	Biến động đất rừng ((theo quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia))	97,94	97,94
6	***Đất nông nghiệp khác***		
87	Chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mỏ Cấy, xã Vạn Linh	11,08	11,08
B	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**		
I	**Đất Quốc phòng**		
88	Công trình C1 huyện Chi Lăng	5,00	5,00
II	**Đất an ninh**		
89	Trụ sở công an các xã:		
+	Trụ sở công an xã Bắc Thủy	0,17	0,17
+	Trụ sở công an thị trấn Đồng Mỏ	0,19	0,19
+	Trụ sở công an xã Gia Lộc	0,16	0,16
+	Trụ sở công an xã Thượng Cường	0,23	0,23
+	Trụ sở công an xã Y Tịch	0,16	0,16
+	Trụ sở công an xã Quan Sơn	0,16	0,16

III	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		
90	Trụ sở Đảng uỷ - Hội đồng nhân dân - Uỷ ban nhân dân xã Bắc Thủy	0,35	0,35
IV	**Đất công trình giao thông**		
91	Mở rộng tuyến đường Nà Chuối thôn Làng Bu 1	0,70	0,70
92	Sửa chữa tuyến đường trục thôn Làng Mỏ đoạn từ Quốc lộ 1 vào đình Làng Mỏ, huyện Chi Lăng	0,20	0,20
93	Dự án khẩn cấp phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai tại Km40+350, ĐT 250 trên địa bàn huyện Chi Lăng	4,50	4,50
94	Mở rông tuyến đường liên thôn Làng Nong - Khòn Sâu- Lũng Ca, xã Thượng Cường	0,44	0,44
95	Tuyến đường Cô Mìn - Nà Cải	0,92	0,92
96	Đường giao thông nội thị	0,56	0,56
97	Đất dành cho đường sắt (đất di chuyển đường dây và cột thông tin, tín hiệu đường sắt + phạm vi bảo vệ)	0,69	0,69
V	**Đất công trình thủy lợi**		
98	Cụm công trình thủy lợi Vạn Linh, huyện Chi Lăng	44,43	44,43
99	Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.	5,24	5,24
100	Công trình cấp nước sạch xã Hữu Kiên	0,15	0,15
VI	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		
101	Nhà văn hóa thôn Tà Sản	0,05	0,05
102	Nhà văn hóa xã Vân An	0,25	0,25
103	Nhà văn hóa thôn Hồng Tân	0,12	0,12
104	Nhà văn hóa thôn Bắc Khánh	0,10	0,10
105	Nhà văn hóa Thôn Háng Cút	0,10	0,10
106	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Cải	0,03	0,03
107	Nhà văn hóa xã Thượng Cường	0,07	0,07
108	Nhà văn hóa xã Bắc Thủy	0,10	0,10
VII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo**		
109	Mở rộng trường mầm non Ánh Dương, điểm trường Đoàn Kết	0,01	0,01
110	Mở rộng trường Tiểu học và THCS xã Bằng Hữu	0,13	0,13
111	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Chiến Thắng (tại thôn Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,45	0,45
112	Mở rộng trường mầm non xã Chi Lăng (trường chính)	0,27	0,27
113	Mở rộng trường mầm non xã Y Tịch (tại thôn Thần Lãng)	0,25	0,25
114	Mở rộng phân trường tiểu học xã Y Tịch (tại thôn Na Cà)	0,10	0,10
115	Mở rộng phân trường mầm non xã Thượng Cường (Tại thôn Tồng Nọt)	0,05	0,05
116	Mở rộng phân trường mầm non xã Thượng Cường (Tại thôn Đoàn Kết)	0,19	0,19
117	Mở rộng trường tiểu học xã Nhân Lý (mở rộng về phía giáp đồi)	0,03	0,03
118	Mở rộng trường THCS xã Bắc Thủy (tại thôn Tồng Cút)	0,30	0,30
119	Trường mầm Non xã Bắc Thủy	0,50	0,50
120	Mở rộng trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở xã Liên Sơn (tại thôn Bản Lăm, xã Liên Sơn)	0,83	0,83
IX	**Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**		
121	Di tích lịch sử Lũy Ải	0,10	0,10

122	Mở rộng Đền Trần Triều	0,20	0,20
123	Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt)	12,52	12,52
IX	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**		
124	Giảm khách hàng điện áp thấp khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 2025	0,09	0,09
125	Cấy TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các huyện Chi Lăng, Cao Lộc	0,10	0,10
126	Cấy TBA CQT lưới điện , GTT điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng năm 2022	0,03	0,03
127	Di chuyển đường điện 110 kV	0,08	0,08
128	Di chuyển đường điện trung, hạ thế	0,24	0,24
XII	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**		
129	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDTT tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn	0,52	0,52
130	Dự án Khai thác mỏ Antimon Khòn Rẹ, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	0,35	0,35
C	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**		
I	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		
131	Nhà văn hóa xã Bằng Hữu	0,10	0,10
132	Nhà văn hóa thôn Túng Mẩn	0,05	0,05
133	Nhà văn hóa thôn Bản Dù.	0,07	0,07
134	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Suối Phầy	0,13	0,13
135	Các nhà văn hóa cấp GCN trên địa bàn huyện:		
	Nhà văn hóa thôn Khuối Kháo (cấp GCN)	0,09	0,09
	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Khâm Phường (cấp GCN)	0,06	0,06
	Nhà văn hóa thôn Bắc Phù (cấp GCN)	0,05	0,05
	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Pá Tào (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Kéo Phị (cấp GCN)	0,10	0,10
	Nhà văn hóa thôn Hòa Mục (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Lạng Nắc (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Mạn Đường B (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Nà Mùm (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Mạn Đường (A) (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Khun Rẹ (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Sao Hạ (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Khòn Nạo (cấp GCN)	0,03	0,03
	Nhà văn hóa thôn Tân Minh (cấp GCN)	1,03	1,03
	Mở rộng Nhà văn hóa thôn thôn Nà Cải (cấp GCN)	0,03	0,03
	Nhà văn hóa thôn thôn Hợp Nhất (cấp GCN)	0,14	0,14
	Nhà văn hóa thôn Hợp Đường (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Mỏ Rọ (cấp GCN)	0,11	0,11
	Nhà văn hóa thôn Phố Cũ (cấp GCN)	0,05	0,05

	Nhà văn hóa thôn Phố Mới (cấp GCN)	0,07	0,07
	Nhà văn hóa thôn Xa Đán (cấp GCN)	0,04	0,04
	Nhà văn hóa thôn Nà Lai (cấp GCN)	0,08	0,08
	Nhà văn hóa thôn Nà Tẻng (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Làng Đăm (cấp GCN)	0,04	0,04
	Nhà văn hóa thôn Mỏ Cấy (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Khun Đút (cấp GCN)	0,04	0,04
	Nhà văn hóa thôn Làng Thượng (cấp GCN)	0,06	0,06
	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông thôn Xa Đán (cấp GCN)	0,03	0,03
	Nhà văn hóa xóm Làng Hao thôn Làng Đăm (cấp GCN)	0,03	0,03
	Nhà văn hóa xã (cấp GCN)	0,03	0,03
	Nhà văn hóa Suối Mạ A (cấp GCN)	0,04	0,04
	Nhà văn hóa thôn Suối Mạ B (cấp GCN)	0,06	0,06
	Nhà văn hóa thôn Nà Lìa (cấp GCN)	0,03	0,03
	Nhà văn hóa thôn Suối Mỏ (cấp GCN)	0,04	0,04
	Nhà văn hóa thôn Suối Phầy (cấp GCN)	0,02	0,02
	Nhà văn hóa thôn Co Hương (cấp GCN)	0,05	0,05
	Nhà văn hóa thôn Thằm Nà (cấp GCN)	0,09	0,09
	Nhà văn hóa thôn Pá Phào (cấp GCN)	0,02	0,02
	Nhà văn hóa thôn Mè Thình (cấp GCN)	0,16	0,16
II	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**		
136	Các sân thể thao cấp GCN		
	Sân thể thao xã Vạn Linh (Cấp GCN)	0,87	0,87
	Sân thể thao thôn Đông Khao (Cấp GCN)	0,88	0,88
	Sân thể thao thôn Lũng Na (Cấp GCN)	0,86	0,86
	Sân thể thao thôn Phố Cũ (Cấp GCN)	0,04	0,04
III	**Đất thương mại, dịch vụ**		
137	Đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn		
	+ Xã Bằng Mạc	0,55	0,55
	+ Xã Thượng Cường	0,55	0,55
	+ TT. Đồng Mỏ	1,00	1,00
IV	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		
138	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã:		
	+ Xã Bắc Thủy	2,00	2,00
	+ Xã Thượng Cường	0,55	0,55
	+ Xã Mai Sao	1,28	1,28
	+ TT. Đồng Mỏ	0,50	0,50
	+ Xã Vân Thủy	2,00	2,00
IV	**Đất ở tại nông thôn**		
139	Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nắc	0,17	0,17
140	Điểm dân cư phân tán (tự tái định cư) cho các trường hợp bị ảnh hưởng bởi dự án; các trường ảnh hưởng bởi thiên tai, nhà tạm, nhà dột nát	2,65	2,65
141	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn		
-	X. Bắc Thủy	0,76	0,76
-	X. Bằng Hữu	0,58	0,58
-	X. Bằng Mạc	0,61	0,61
-	X. Chi Lăng	0,80	0,80

-	X. Chiến Thắng	0,61	0,61
-	X. Gia Lộc	0,75	0,75
-	X. Hòa Bình	0,60	0,60
-	X. Hữu Kiên	0,62	0,62
-	X. Lâm Sơn	0,51	0,51
-	X. Liên Sơn	0,55	0,55
-	X. Mai Sao	0,60	0,60
-	X. Nhân Lý	0,70	0,70
-	X. Quan Sơn	0,72	0,72
-	X. Thượng Cường	0,62	0,62
-	X. Vạn Linh	0,70	0,70
-	X. Vân An	0,62	0,62
-	X. Vân Thủy	0,68	0,68
-	X. Y Tịch	0,75	0,75
XIV	**Đất ở tại đô thị**		
142	Đâú giá đất ở tại đô thị		
	Đấu giá Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03	0,03
	Đấu giá QSD Phòng Tài chính - kế hoạch khu Trung Tâm	0,03	0,03
	Đấu giá QSDĐ Trường Mầm Non Sơn Ca cũ khu Hòa Bình I, TT Đồng Mỏ	0,10	0,10
143	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị		
	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị tại thị trấn Đồng Mỏ	1,75	1,75
	Chuyển mục đích sử dụng tại đô thị tại thị trấn Chi Lăng	2,13	2,13
XV	**Giao đất cây lâu năm**		
144	Giao đất cây lâu năm	0,08	0,08
XVI	**Đất nông nghiệp khác**		
145	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	0,02	0,02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN T
HUYỆN CHI LĂNG - T

Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)										
		LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	ONT	ODT	TSC
	5,31	0,54		2,00	0,63		1,50	0,03	0,12		
	0,64	0,10		0,10	0,10		0,17		0,10		
	0,16	0,16									
	0,15	0,03		0,04	0,07			0,01			
39,35	66,89	9,37	5,54	23,65	18,48			0,30		2,31	
	40,00	2,20	0,01	5,88	1,51		27,12			0,17	
	1,20	0,10	0,10	0,30	0,20		0,50				
	0,35						0,35				
	12,47		1,33	1,83	7,10		2,21				
	1,16		0,33	0,83							
	1,00		0,50	0,50							
	1,00		0,50	0,50							
	0,31				0,10		0,21				
	2,00				1,00		1,00				
	7,00				6,00		1,00				
	0,41			0,15			0,26				
	5,00				5,00						
	0,42		0,42								
	0,54		0,16	0,14	0,24						

	0,30	0,24			0,06						
	0,60	0,05	0,05	0,20			0,30				
	0,60	0,05	0,05	0,12			0,38				
	0,50						0,50				
	0,08	0,02	0,03					0,02	0,01		
	157,82	9,75	21,72	29,36	8,06	0,00	66,44	0,26	3,91	0,00	0,00
	15,40		0,10	0,30	2,00		9,77	0,03	0,10	0,10	
	0,25		0,10	0,10	0,05						
	0,50		0,05	0,20	0,20		0,05				
	0,60	0,40		0,10			0,10				
	0,05				0,02					0,03	
	1,27		0,04	0,31	0,36		0,12			0,02	
	0,15	0,15									
	0,05	0,05									
	0,01						0,01				
	0,01						0,01				
	0,01						0,01				
	0,14			0,14							
	0,17	0,08		0,03	0,05		0,01				
	0,14	0,059		0,030	0,016		0,020	0,001	0,002		
	0,04	0,005		0,007	0,002		0,009				
	0,06	0,003	0,003	0,020	0,005		0,010	0,001			
	0,03	0,005	0,005	0,010	0,003		0,009				
	0,03	0,005	0,005	0,010	0,005		0,001				
	0,02	0,006	0,007	0,002	0,004		0,001				

	0,08	0,007	0,008	0,015	0,015		0,011	0,002	0,007		
	0,10	0,008	0,009	0,013	0,010		0,010		0,010	0,010	
	0,07	0,005	0,005	0,010	0,010		0,005		0,005	0,005	
	0,089	0,020	0,010	0,016	0,006		0,006	0,002	0,007	0,008	
	0,080	0,030		0,020	0,020		0,010				
	4,01	0,80	2,31	0,19	0,23						
	0,594	0,110	0,025	0,037	0,199		0,145				
	0,046	0,010	0,005	0,005	0,010		0,005			0,005	
	0,050		0,010	0,010	0,010					0,005	
	0,051	0,005	0,005	0,006	0,006	0,005	0,006		0,012		
	0,05			0,05							
	0,05			0,05							
	0,03						0,03				
	0,25						0,25				
	0,06				0,02						
	0,05				0,05						
	0,14										0,14
	0,05						0,05				
	0,10				0,10						
	0,50			0,50							
	0,32						0,32				
	0,50		0,02	0,37	0,11						
	0,05			0,05							
	0,05						0,05				
	0,27			0,27							

	0,12			0,12							
	0,02										0,02
	0,02										
	0,50			0,50							
	0,60			0,60							
	0,02										
	6,11	0,20	0,32	2,74			1,72				
	5,73	0,06	0,32	2,68			1,59				
	0,38	0,14		0,06			0,13				
	3,77	0,50		0,40	0,30		2,57				
7,39	40,71	1,94	0,14	9,25	12,01		11,59	0,24		1,29	
	1,02				0,65					0,37	
	0,13									0,13	
	0,31				0,31						
	0,14			0,14							
	1,14										
	1,02	0,10		0,82							
	0,90			0,66						0,15	
	1,30	0,30		0,50							
	1,15	0,35		0,65	0,15						
	0,28	0,21		0,07							
	17,64	0,24		3,03	5,53		6,97	0,10		0,64	
	2,14			1,49	0,65						
	0,65	0,05		0,40	0,20						
	3,96	0,19		0,02	0,72		2,00	0,10			
	8,93	0,50	0,14	1,47	3,80		2,62	0,04			
7,39	0,00										
2,99	16,83	1,08	0,18	0,90	4,61		8,17			0,84	0,15
2,40	0,58	0,03		0,03	0,17		0,32				
	4,53	0,50	0,05	0,64	1,23		1,57				0,08
	0,07									0,04	
	0,05						0,05				

	0,20						0,20				
	0,29				0,29						
	2,54	0,10		0,05	0,24		2,03				
	0,42				0,34					0,08	
	2,70		0,09		0,18		2,25			0,09	
	0,29			0,06	0,23						
	5,07	0,45	0,04	0,12	1,86		1,73			0,63	0,07
	0,09				0,07		0,02				
0,59	0,00										
	0,61		0,00								
	0,51										
	0,10										
	7,00	3,02	0,20	1,75	1,52					0,20	
	0,10				0,10						
											0,02
	0,02										0,02
0,60	0,02	0,02									
	3,05	1,00		0,50	0,05				0,30		
	3,25	1,00		0,50	0,05			0,50	0,20		
	3,81	0,34		0,50	0,05			0,50	0,20		
	0,10							0,10			
	0,49		0,49								
	0,91	0,91									
	0,49		0,47	0,02							
	0,50		0,50								
	0,43		0,15	0,16				0,12			
	2,27			1,27			1,00				
	0,32		0,22	0,10							
	19,72		2,00	3,00			13,72	1,00			
	2,03	2,03									
	17,66	2,62	4,64	10,28				0,12			
	0,88			0,40			0,48				
	0,42		0,37					0,05			
	13,00		1,00	2,00			10,00				
	53,00		1,00	52,00							

	19,00			14,00			5,00				
	6,50			1,50			5,00				
	40,00			30,00			10,00				
	14,54			9,60			4,94				
	45,00			40,00			5,00				
	15,00			10,00			5,00				
	9,30			1,50			7,80				
	9,00			3,00			6,00				
	21,40			16,40			5,00				
	7,00			2,00			5,00				
	25,00			20,00			5,00				
	10,00						10,00				
	20,63			15,63			5,00				
	11,60			6,50			5,10				
	5,00			2,00			3,00				
	5,00			2,00			3,00				
	45,00			40,00			5,00				
	8,00			2,00			6,00				
	21,46			11,46			10,00				
	45,60			40,00			5,60				
	445,34					445,34					
	57,21										
	8,24					8,24					
	97,94										
	11,08			0,88	10,05			0,15			
	5,00			2,08	0,38				0,17		
0,14	0,03			0,03							
	0,19	0,19									
0,10	0,06				0,06						
	0,23		0,23								
	0,16				0,16						
	0,16				0,16						

	0,35		0,24	0,10							
	0,70			0,1			0,6				
	0,20						0,2				
	4,50						4,5				
	0,44	0,09		0,31					0,04		
	0,92			0,62	0,20		0,10				
	0,56	0,05		0,09	0,30		0,01	0,01		0,09	
	0,69		0,10	0,33			0,17		0,05		
	44,43		10,29	1,51	0,49		30,54		0,05		
	5,24			1,39	0,13					0,21	
	0,15				0,05		0,1				
	0,05			0,05							
	0,25						0,25				
	0,12						0,12				
	0,10			0,1							
	0,10			0,10							
	0,03		0,03								
	0,07			0,07							
	0,10		0,01	0,09							
	0,01									0,01	
	0,13		0,11								
	0,45	0,1	0,1	0,05	0,2						
	0,27	0,19		0,08							
	0,25			0,17			0,08				
	0,10						0,1				
	0,05				0,03		0,02				
	0,19		0,1								
	0,03						0,03				
	0,30						0,01	0,05	0,02		
	0,50						0,5				
	0,83						0,83				
	0,10				0,1						

	0,20		0,06		0,04		0,1				
	12,52	0,50		1,00	1,00		1,00		0,32		
	0,09	0,02	0,01	0,014	0,004		0,025	0,001	0,002		
	0,10	0,02	0,02	0,02	0,00		0,01	0,01	0,00	0,00	
	0,03		0,00	0,01	0,01		0,00		0,00		
	0,08		0,02				0,06				
	0,24		0,05	0,09	0,02		0,07		0,00		
	0,52						0,52				
	0,35	0,14	0,02	0,05			0,07		0,07		
	0,10										0,1
	0,05			0,05							
	0,07										
	0,13										
	0,09			0,09							
0,02	0,04			0,04							
	0,05				0,05						
0,04	0,01		0,01								
	0,10										
	0,05	0,05									
	0,05			0,05							
	0,05				0,05						
	0,05			0,05							
	0,05			0,05							
	0,05		0,05								
	0,05			0,05							
	0,03			0,025							
	1,03			0,025							
	0,03		0,03								
	0,14										
	0,05										
	0,11				0,09						
	0,05				0,01			0,004			

	0,07										
	0,04			0,04							
	0,08		0,00	0,06							
	0,05		0,04								
	0,04			0,04							
	0,05										
	0,04			0,00							
	0,06				0,03						
	0,03			0,03							
	0,03				0,02						
	0,03										
	0,04										
	0,06										
	0,03										
	0,04										
	0,02										
	0,05										
	0,09										
	0,02										
	0,16										
	0,87										
	0,88			0,25							
	0,86			0,83							
	0,04										
	0,55			0,55							
	0,55				0,55						
	1,00	0,10		0,30	0,30		0,80				
	2,00			0,24	0,58		1,18				
	0,55			0,55							
	1,28	0,35		0,10	0,40		0,43				
	0,50	0,30		0,20							
	2,00				0,50		1,50				
	0,17						0,17				
	2,65	0,22	0,44	0,80	0,22		0,95	0,02			
	0,76		0,15	0,35			0,20	0,06			
	0,58		0,20	0,20	0,10		0,06	0,02			
	0,61		0,14	0,35	0,12						
	0,80	0,20	0,05	0,25	0,25			0,05			

	0,61	0,16	0,10	0,20	0,15						
	0,75		0,20	0,25	0,20		0,10				
	0,60		0,15	0,20	0,25		0,00				
	0,62	0,10		0,25	0,15		0,12				
	0,51	0,15	0,04	0,30	0,00		0,00				
	0,55		0,10	0,20	0,20		0,05				
	0,60	0,00	0,04	0,35	0,21		0,00				
	0,70	0,10	0,10	0,20	0,20		0,08	0,02			
	0,72	0,10	0,10	0,20	0,20		0,10	0,02			
	0,62	0,08	0,10	0,20	0,20			0,04			
	0,70		0,20	0,25	0,25						
	0,62	0,10	0,04	0,21	0,15		0,10	0,02			
	0,68	0,10	0,10	0,10	0,16		0,10	0,02			
	0,75	0,00	0,20	0,20	0,20		0,10				
											0,06
	0,03										0,03
	0,03										0,03
	0,10										
	1,75	0,40	0,20	0,40	0,45		0,30				
	2,13	0,40	0,40	0,80	0,50			0,02			
	0,08		0,08								
	0,02	0,02									

HỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
ỈNH LẠNG SƠN

Sử dụng vào loại đất

CQP	DVH	DYT	DGD	DTT	SKC	SKS	DGT	DTL	DRA	DNL	DBV	DCH
							0,41					
							0,07					
						2,32	1,20	0,50				
							0,94	0,13				

0,00	0,05	0,00	0,07	0,00	0,00	0,00	10,47	0,13	0,00	0,20	0,00	0,00
							0,37	0,01				
							0,002					
			0,002									
			0,002									
							0,001					

			0,002		0,002		0,002					
			0,003		0,005		0,016					
			0,003		0,005		0,007					
							0,007					
							0,480					
0,015							0,010					
			0,006									
							0,010					
							0,003					
							0,02		0,02			

												0,02
							0,34	0,02				
							0,31	0,02				
							0,03					
							1,12	0,10	0,12	0,01		
										0,01		
							0,80	0,10	0,12			
							0,21					
							0,11					
							0,57	0,26			0,03	
							0,35	0,10				
							0,03					

							0,10	0,02				
							0,09					
								0,14			0,03	
							0,20	0,11				
							0,50	0,50				
							0,50	0,50				
							0,50	0,50				

							0,03					
							0,5					
							0,06	0,01				
							0,01	0,010				
			0,09									
			0,21				0,01					

					0,002		0,006					
							0,01					
							0,00					
							0,005					
							0,003					
			0,07									
			0,13									
			0,08									
			0,136									
			0,05									
	0,02											
	0,04											

	0,04		0,025									
								0,02				
								0,01				
	0,03		0,017									
	0,03						0,01					
							0,04					
								0,00				
		0,026										
				0,867								
				0,533			0,10					
							0,03					

			0,10									
			0,10									
								0,01				

						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất
DKV	TIN	NTD	MNC	SON	CSD		
				0,08		Xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý	
						X. Bắc Thủy, x. Nhân Lý	Tờ BĐ 17, các thửa 1, 2, 6; Tờ BĐ 406438, các thửa 38, 194, 195
						Xã Chi Lăng	Tờ 33
						Xã Mai Sao	Tờ 81
0,04		0,13		1,51	1,54	TT. Chi Lăng	
				0,17	1,87	TT. Đồng Mỏ	
						Xã Bắc Thuỷ	
						Xã Nhân Lý	
						X. Mai Sao, TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	Tờ BĐ 91 thửa 1-22; Tờ BĐ 2 (10-400428+400434) thửa 336
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						X. Nhân Lý	
						TT Chi Lăng	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Bằng Hữu	

						Xã Vân An	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Hoà Bình	
0,00	0,00	0,04		6,27	1,09	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	
					3,00	TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Y Tịch	
						X. Bằng Mạc	
						X. Hòa Bình	
						X. Gia Lộc	
						TT Chi Lăng	
					0,04	TT. Đồng Mỏ	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Gia Lộc	
						Xã Quan Sơn	
						TT. Đông Mỏ , X. Nhân Lý, X. Mai Sao, X. Bắc Thủy, X. VậnThủy	
						TT Đồng Mỏ	
					0,008	Các xã: Băng Hữu, Y Tịch, Chiến Thắng, Quan Sơn, Vân An, Vân Thủy và TT Chi Lăng.	
					0,011	Xã Hữu kiên	
					0,011	Xã Vạn Linh	
						Các xã: Hữu Kiên, Bắc Thủy, Vân Thủy	
					0,002	Các xã: Vân Thủy, Nhân Lý, Vạn Linh, Chiến Thắng, Chi Lăng	
						Các xã: Chi Lăng, Mai Sao, Bằng Mạc	

		0,005			0,005	Các xã: Hòa Bình, Quang Lang, Mai Sao, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Vân An	
		0,003			0,005	Các xã: Hòa Bình, Mai Sao, Chi Lăng, Gia Lộc, Vân Thủy, Quan Sơn, Chiến Thắng, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng	
		0,003			0,005	Xã Bằng Mạc và TT Đồng Mỏ.	
		0,002			0,005	TT. Chi Lăng, TT. Đồng Mỏ và các xã Hòa Bình, Y Tịch, Chi Lăng, huyện Chi Lăng	
						Các xã, thị trấn	
						TT. Đồng Mỏ	
				0,02	0,038	TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy.	
						TT Đồng Mỏ	
						TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng	
		0,003				Cac xã Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Thượng Cường, Vân Thủy	
						Xã Vân An	
						Xã Vân An	
						Xã Chiến Thắng	Thửa 196, 203 Tờ 6
						X. Liên Sơn	
						Xã Bắc Thuỷ	
						Xã Vân Thủy	Thửa 371 tờ 38
						Xã Vân Thủy	Thửa 303, 304 tờ 38
						TT Chi Lăng	Tờ 1 Đất lâm nghiệp
						Xã Vân An	Nhiều thửa tờ 55, 69
						Xã Gia Lộc	Thửa 107, 120, 130, 149 tờ 60
						Xã Bắc Thuỷ	Nhiều thửa tờ 84
						TT. Chi Lăng	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	

						X. Chiến Thắng	
						X. Vân An	Tờ BĐ 5, thửa 255, 256
						X. Chiến Thắng	Tờ BĐ 55, thửa 103
						X. Thượng Cường	Tờ BĐ 18, thửa 106
						X. Gia Lộc	Tờ BĐ 105, thửa 19, 29, 31, 43
				0,02		X. Vân An	Tờ BĐ 6 (409453) thửa 110, 584
					0,77	TT. Đồng Mỏ, X. Mai Sao	
					0,75	TT. Đồng Mỏ	
					0,02	X. Mai Sao	
						TT. Đồng Mỏ	
	0,09	1,85		0,71	0,25	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 20, 20b, 20c, 20d, 21, 21a, 21c, 25b, 25d, 26, 26a, 26b, 26c, 26d, 27 nhiều thửa
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
		1,14				TT. Đồng Mỏ	
		0,10				TT. Đồng Mỏ	
	0,08					TT. Đồng Mỏ	
		0,50				TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
		0,11				TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
	0,01			0,71		TT. Đồng Mỏ	
					0,25	TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
					0,04	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 25b, 25d, 26, 26a, 26b, 26c, 26d, 27, 30, 30a, 29b nhiều thửa
					0,03	TT. Đồng Mỏ	
					0,01	TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	

						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
					0,61	TT. Chi Lăng	
					0,51	TT. Chi Lăng	
					0,10	TT. Chi Lăng	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT Chi Lăng	
						TT. Đồng Mỏ	
						X. Vân Thủy	
					0,20	X. Nhân Lý	
						X. Bắc Thủy	Nhiều thửa các tờ BĐ 28, 34, 35, 42, 43, 52
					1,22	X. Vân Thủy	Các tờ BĐ 35, 36, 52, 53 nhiều thửa
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Chi Lăng	
						X. Chi Lăng	
						X. Mai Sao	
						X. Vân Thủy	
						X. Vân An	
						TT. Chi Lăng	
						X. Chi Lăng	
						X. Mai Sao	
						X. Vân Thủy	
						X. Y Tịch	
						X. Thượng Cường	Tờ BĐ 1 (10-406428+400428+400422+406422) thửa 476, 638
						X. Y Tịch	Tờ BĐ 1-4 nhiều thửa; Tờ BĐ Tê sè 1 (400414) thửa 1, 4

						TT. Chi Lăng	
						TT. Đồng Mỏ	
						X. Bắc Thủy	
						X. Bằng Hữu	
						X. Bằng Mạc	
						X. Chi Lăng	
						X. Chiến Thắng	
						X. Gia Lộc	
						X. Hòa Bình	
						X. Hữu Kiên	
						X. Lâm Sơn	
						X. Liên Sơn	
						X. Mai Sao	
						X. Nhân Lý	
						X. Quan Sơn	
						X. Thượng Cường	
						X. Vạn Linh	
						X. Vân An	
						X. Vân Thủy	
						X. Y Tịch	
						Các xã (Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh)	
					57,21	Các xã (Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc	
						X. Vạn Linh	
					97,94	Các xã	
						X. Vạn Linh	
					2,37	Xã Mai Sao	
						Xã Bắc Thủy	
						TT. Đồng Mỏ	
						Xã Gia Lộc	
						Xã Thượng Cường	
						Xã Y Tịch	
						Xã Quan Sơn	

					0,01	Xã Bắc Thủy	
						Xã Lâm Sơn	
						Thị trấn Đồng Mỏ	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Thượng Cường	
						xã Chiến Thắng	
					0,01	TT. Đồng Mỏ	
				0,02	0,00	Xã Nhân Lý, xã Bắc Thủy	
				0,33	0,72	các xã (Vạn Linh, Y Tịch, Thượng Cường, Bằng Hữu)	
				3,42	0,02	Thị trấn Đồng Mỏ	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Vân An	
						Xã Vân An	
						Xã Vân An	
						X. Bắc Thủy	
						X. Bắc Thủy	
						Xã Chiến Thắng	
						Xã Thượng Cường	
						Xã Bắc Thủy	
						TT. Đồng Mỏ	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Chiến Thắng	
						Xã Chi Lăng	
						Xã Y Tịch	
						Xã Y Tịch	
						Xã Thượng Cường	
						Xã Thượng Cường	
						Xã Nhân Lý	
						Xã Bắc Thủy	
						Xã Bắc Thủy	
						Xã Liên Sơn	
						Xã Chi Lăng	

						Xã Nhân Lý	
				8,70		Xã Chi Lăng	
		0,001		0,001	0,005	Các xã Bằng Hữu, Vạn Linh, Liên Sơn, Hữu Kiên	
		0,00				Các xã Y Tịch, Lâm Sơn, Liên Sơn, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng	
						các xã Vạn Linh, xã Chi Lăng TT Chi Lăng	
						Xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy, xã Nhân Lý	
						Xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy, xã Nhân Lý	
						Xã Quan Sơn	
						Xã Mai Sao	
						Xã Bằng Hữu	
						Xã Vân An	
						Xã Vân Thủy	
						Xã Hữu Kiên	
						X. Bắc Thủy	
						X. Bắc Thủy	
						X. Bắc Thủy	
						Xã Bằng Hữu	
					0,02	Xã Bằng Hữu	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						X. Mai Sao	
						Xã Vân An	
						Xã Vân An	
						Xã Chiến Thắng	
						Xã Lâm Sơn	
						Xã Liên Sơn	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	

						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
					0,01	Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Hữu Kiên	
						Xã Vạn Linh	
						Xã Vạn Linh	
					0,004	Xã Vạn Linh	
			0,044			Xã Vạn Linh	
						Xã Bằng Mạc	Tờ 87, thửa 23
						Xã Thượng Cường	Tờ 69, thửa 236
						TT. Đồng Mỏ	
						Xã Bắc Thủy	
						Xã Thượng Cường	
						Xã Mai Sao	
						Xã Vân Thủy	
						X. Mai Sao	
						Các xã, thị trấn	
						X. Bắc Thủy	
						X. Bằng Hữu	
						X. Bằng Mạc	
						X. Chi Lăng	

						X. Chiến Thắng	
						X. Gia Lộc	
						X. Hòa Bình	
						X. Hữu Kiên	
					0,02	X. Lâm Sơn	
						X. Liên Sơn	
						X. Mai Sao	
						X. Nhân Lý	
						X. Quan Sơn	
						X. Thượng Cường	
						X. Vạn Linh	
						X. Vân An	
						X. Vân Thủy	
					0,05	X. Y Tịch	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Đồng Mỏ	
						TT. Chi Lăng	
						TT. Đồng Mỏ	
						Xã Vân Thủy	